

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

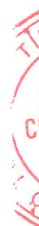
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Trần Thị Tuyết Nhung
Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tiến Mạnh
Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh
Bà Nguyễn Hồng Hải

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Ông Dương Ngọc Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

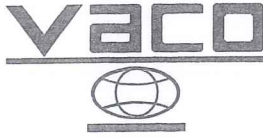
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2017



Số: 137 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017, từ trang 03 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, dưới đây gọi chung là (“báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Như trình bày mục 38 - Số liệu so sánh của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là số liệu đã được Bàn giao chính thức theo Quyết định số 3945/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Chữ Mạnh Hoan

Kiểm toán viên

Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 1403-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

				Đơn vị: VND
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.639.397.361	217.411.404.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.165.664.097	149.123.496.929
1. Tiền	111		18.165.664.097	16.023.496.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	133.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.725.056.000	2.290.847.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.216.942.000	2.290.847.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(491.886.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.790.543.382	49.596.716.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.995.691.533	30.688.219.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.263.733.176	2.034.774.640
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.252.674.214	15.373.722.599
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(721.555.541)	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.901.435.396	11.467.984.913
1. Hàng tồn kho	141		9.901.435.396	11.467.984.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.056.698.486	4.932.358.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.745.780.900	1.595.672.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.235.690.011	2.579.467.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	75.227.575	757.219.546
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		606.845.465.518	589.232.481.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.792.269.025	17.994.313.093
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	19.792.269.025	17.994.313.093
II. Tài sản cố định	220		170.416.334.592	173.602.186.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	170.197.770.653	173.336.386.494
- Nguyên giá	222		352.860.778.920	331.992.755.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.663.008.267)	(158.656.369.347)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	218.563.939	265.800.239
- Nguyên giá	228		7.756.737.875	778.524.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.538.173.936)	(512.724.517)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	146.816.270.230	158.284.762.042
- Nguyên giá	231		291.814.369.953	290.953.858.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(144.998.099.723)	(132.669.095.983)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	63.398.409.667	32.925.255.483
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.398.409.667	32.925.255.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	157.838.422.882	183.424.064.354
1. Đầu tư vào công ty con	251		32.107.389.316	52.116.208.911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.937.465.712	131.307.855.443
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.206.432.146)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.583.759.122	23.001.900.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	47.502.953.615	22.678.678.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		80.805.507	323.222.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		728.484.862.879	806.643.885.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		109.299.843.623	202.808.132.356
I. Nợ ngắn hạn	310		63.346.941.275	167.395.380.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	25.988.982.093	9.997.953.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.230.375.567	1.299.012.829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.878.557.585	5.412.384.054
4. Phải trả người lao động	314		19.923.316.918	59.353.411.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	533.486.850	478.569.808
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		149.802.342	38.182.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.260.044.674	33.841.964.203
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	-	44.694.062.705
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.382.375.246	12.279.839.426
II. Nợ dài hạn	330		45.952.902.348	35.412.752.013
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.609.057.453	2.908.662.137
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	12.031.760.926	11.615.402.159
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	31.312.083.969	20.888.687.717
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.185.019.256	603.835.753.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	619.185.019.256	603.835.753.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.349.265.766	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.349.265.766	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		728.484.862.879	806.643.885.846



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		308.420.711.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	308.420.711.249
4. Giá vốn hàng bán	11	28	247.844.715.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.575.995.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	11.192.465.841
7. Chi phí tài chính	22	31	7.041.313.607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.243.826.884
8. Chi phí bán hàng	25	34	1.615.511.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	43.665.087.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		19.446.548.114
11. Thu nhập khác	31	32	1.889.544.229
12. Chi phí khác	32	33	1.644.002.264
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		245.541.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.692.090.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	3.929.272.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.762.817.385



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuỷ
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.692.090.079
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.043.045.761
- Các khoản dự phòng	03	6.419.873.687
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(984.985.135)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.139.442.852)
- Chi phí lãi vay	06	1.243.826.884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.274.408.424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.232.232.890
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.566.549.517
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42.473.143.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.974.384.412)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	73.905.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.243.826.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.612.189.549)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.460.863.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.517.312.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.039.919.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	329.727.273
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	379.209.326
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.060.655.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.270.327.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.312.083.969
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.482.750.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.170.666.453)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(79.958.306.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.123.496.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	473.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	69.165.664.097



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15 năm 10 năm 2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 540 người (tại ngày 31/12/2015 là 648 người).

Hoạt động chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn, biệt thự, căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước; Lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); Sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; thiết bị thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác)
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài)
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (Chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu;
- Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm)
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; Giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Cụm khách sạn Grand Palace;
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex;
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khu dịch vụ Dầu khí Lam Sơn;
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu;
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam;
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội;
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí OSC;
2. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holiday;
3. Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC;
4. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức;

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC;
2. Công ty Cổ phần Thể Thao Vũng tàu;
3. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng OSC;
4. Công ty Cổ phần Hoàng Gia
5. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười;
6. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương;
7. Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam;
8. Công ty TNHH Janhold - OSC;
9. Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Theo Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động với mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 31/12/2015. Theo đó để đảm bảo khả năng so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được trình bày lại như tại Thuyết minh số 38 - Số liệu so sánh.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là năm đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các Cổ đông, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 03 đến 08 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.319.061.556	1.100.227.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.605.637.689	14.923.269.000
Tiền đang chuyển	240.964.852	-
Các khoản tương đương tiền (i)	51.000.000.000	133.100.000.000
Cộng	69.165.664.097	149.123.496.929

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	2.216.942.000	491.886.000	1.725.056.000	2.290.847.000	-	2.290.847.000
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và hóa chất DK	1.359.852.000	261.131.000	1.098.721.000	1.433.757.000	-	1.433.757.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	230.755.000	626.335.000	857.090.000	-	857.090.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	32.107.389.316	-	32.107.389.316	52.116.208.911	-	52.116.208.911
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	1.478.041.046	-	1.478.041.046	1.478.041.046	-	1.478.041.046
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	30.000.000.000	-	30.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	629.348.270	-	629.348.270	638.167.865	-	638.167.865
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	130.937.465.712	5.206.432.146	125.731.033.566	131.307.855.443	-	131.307.855.443
Công ty CP Hoàng Gia	120.035.086	-	120.035.086	120.035.086	-	120.035.086
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	5.548.019.343	-	5.548.019.343	5.848.409.074	-	5.848.409.074
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13.531.203.972	-	13.531.203.972	13.531.203.972	-	13.531.203.972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	1.237.910.269	-	1.237.910.269	1.237.910.269	-	1.237.910.269
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.417.352.123	-	2.417.352.123	2.417.352.123	-	2.417.352.123
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	2.947.441.172	-	2.947.441.172	3.017.441.172	-	3.017.441.172
Công ty TNHH OSC Duxton	61.390.591.896	107.005.494	61.283.586.402	61.390.591.896	-	61.390.591.896
Công ty TNHH Janhold OSC	13.125.503.801	2.383.700.751	10.741.803.050	13.125.503.801	-	13.125.503.801
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.619.408.050	2.715.725.901	27.903.682.149	30.619.408.050	-	30.619.408.050
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Tổng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	163.044.855.028	5.206.432.146	157.838.422.882	183.424.064.354	-	183.424.064.354

Ghi chú:

- (i) Giá gốc của khoản đầu tư được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2014; Giá trị hợp lý được xác định theo trên cơ sở giá trị phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của doanh nghiệp nhận đầu tư theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần”, theo đó, giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá gốc cộng, trừ (+/-) phần thay đổi do tăng/giảm giữa giá gốc của khoản đầu tư với phần sở hữu thuộc tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

c) Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Truyền thông và sự kiện
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,50%	86,50%	Thương mại, dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500.470	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241.200	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.882.521.402	30.453.719.871
Công ty TNHH APDS Việt Nam PL	1.820.930.068	-
Công ty CP Lạc Việt VT	1.783.267.821	-
TNK VIETNAM B.V (a Rosneft subsidiary) VT	1.829.450.181	-
Offshore Engineering resources PTE Limited VT	774.142.641	3.603.818.447
Công ty TNHH Siemens	-	2.416.029.000
CN Tổng Cty CP DVKT DK - Cty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	-	932.859.658
JSC "Arktikmorneftegazrazvedka" VT	2.791.264.819	1.339.662.390
Single buoy moorings INC	-	7.330.510.704
Serikandi oilfield services SDN BHD	-	2.007.535.134
Nguyễn Thị Mân (i) VP	418.191.549	418.191.549
Các đối tượng khác	9.465.274.323	12.405.112.989
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	113.170.131	234.499.239
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	35.690.239	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí OSC	10.014.517	184.854.873
Công ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch OSC First Holidays	10.084.879	11.625.000
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	3.398.964	-
Công ty CP Hoàng Gia	11.098.560	12.787.984
Công ty TNHH Janhold-OSC	42.882.972	25.231.382
Cộng	18.995.691.533	30.688.219.110

Ghi chú:

(i) Số dư nợ phải thu của đối tượng Nguyễn Thị Mân đã quá hạn trên 3 năm và được trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%. giá trị dự phòng tương ứng là 418.191.549 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 02 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

MẪU SỐ B09-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.263.733.176	2.034.774.640
Công ty TNHH Thăng máy Mitsubishi Việt Nam	423.000.000	423.000.000
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	-	443.700.000
Công ty TNHH Phú Thuận TCT	-	550.361.307
Công ty Honda Việt Nam	1.652.513.176	-
Các đối tượng khác	188.220.000	617.713.333
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	2.263.733.176	2.034.774.640

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.252.674.214	303.363.992	15.373.722.599	-
Ký cược, ký quỹ	11.000.000	-	8.000.000	-
Phải thu về cổ phần hoá - OSC Tech	-	-	2.394.744.119	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	176.333.127	-	6.572.957.351	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội thoái trả	-	-	5.129.693.812	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	4.486.579.660	-	5.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	18.487.207	-	57.843.400	-
Phải thu khác	11.560.274.220	303.363.992	1.205.483.917	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	9.388.183.565	-	-	-
Ông. Ngô Văn Thu	433.377.131	303.363.992	478.495.906	-
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	-	54.350.000	-
Các khoản phải thu khác	1.738.713.524	-	672.638.011	-
b) Dài hạn	19.792.269.025	-	17.994.313.093	-
Ký cược, ký quỹ	2.292.251.334	-	1.501.295.402	-
Phải thu khác	17.500.017.691	-	16.493.017.691	-
Công ty TNHH OSC Duxton (i)	17.480.017.691	-	16.493.017.691	-
Phải thu khác	20.000.000	-	-	-
Cộng	36.044.943.239	303.363.992	33.368.035.692	-

Ghi chú:

(i) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-DUXTON: phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-DUXTON phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-DUXTON (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.638.000.000 đồng). Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp 3.330.969.826 đồng và Chi phí khác là 511.047.865 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 02 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

MẪU SỐ B09-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Thị Mân	418.191.549	-	-	-
Ngô Văn Thu	433.377.131	130.013.139	-	-
Cộng	851.568.680	130.013.139	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.582.078.446	-	3.583.122.826	-
Công cụ, dụng cụ	281.488.738	-	1.466.559.668	-
Hàng hóa	7.037.868.212	-	6.418.302.419	-
Cộng	9.901.435.396	-	11.467.984.913	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	778.524.756	778.524.756
Tăng / (Giảm) khác	6.978.213.120	(1)	6.978.213.119
Số cuối năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	512.724.517	512.724.517
Khấu hao trong năm	-	47.236.298	47.236.298
Tăng khác	6.978.213.120	1	6.978.213.121
Số cuối năm	6.978.213.120	559.960.816	7.538.173.936
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	265.800.239	265.800.239
Số cuối năm	-	218.563.939	218.563.939

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Số đầu năm (trình bày lại)</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	290.953.858.025	860.511.928	-	291.814.369.953
- Nhà cửa, vật kiến trúc	290.953.858.025	860.511.928	-	291.814.369.953
Giá trị hao mòn lũy kế	132.669.095.983	12.329.003.740	-	144.998.099.723
- Nhà cửa, vật kiến trúc	132.669.095.983	12.329.003.740	-	144.998.099.723
Giá trị còn lại	158.284.762.042	-	-	146.816.270.230
- Nhà cửa, vật kiến trúc	158.284.762.042	-	-	146.816.270.230

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	63.398.409.667	63.398.409.667	32.925.255.483	32.925.255.483
Mua sắm tài sản	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản	-	-	-	-
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	63.398.409.667	63.398.409.667	32.925.255.483	32.925.255.483
Trong đó:				
Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX	63.155.409.667	63.155.409.667	32.925.255.483	32.925.255.483
Dự án Khu đô thị OSC Sunrise	243.000.000	243.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.745.780.900	1.595.672.083
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-	150.600.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	336.274.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	416.632.439	485.520.540
Các khoản khác	1.329.148.461	623.277.043
b) Dài hạn	47.502.953.615	22.678.678.020
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất (i)	8.446.946.630	12.670.419.941
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	29.939.113.181	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	106.269.582	351.339.918
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.930.104.905	9.648.518.161
Các khoản khác	80.519.317	8.400.000
Tổng cộng	49.248.734.515	24.274.350.103

Ghi chú:

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh của các khu đất được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2014.

(ii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại Toà nhà số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và Tòa nhà số 38, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	25.975.782.093	25.975.782.093	9.660.997.593	9.660.997.593
- Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	16.345.942.720	16.345.942.720	2.276.358.417	2.276.358.417
- Công ty TNHH Việt Tân	252.558.260	252.558.260	247.208.090	247.208.090
- Công ty TNHH Tuấn Vũ	733.693.520	733.693.520	110.418.870	110.418.870
- Công ty TNHH TM DV Lân Tân	916.882.600	916.882.600	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ sạch	460.606.809	460.606.809	271.700.000	271.700.000
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng Văn Anh	220.110.612	220.110.612	189.363.156	189.363.156
- Các đối tượng khác	7.045.987.572	7.045.987.572	6.565.949.060	6.565.949.060
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	13.200.000	13.200.000	336.956.200	336.956.200
- Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	9.900.000	9.900.000	328.083.500	328.083.500
- Công ty CP Thể thao du lịch OSC	3.300.000	3.300.000	8.872.700	8.872.700
Cộng	25.988.982.093	25.988.982.093	9.997.953.793	9.997.953.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.230.375.567	1.295.412.829
- SINGLE BUOY MOORINGS INC	631.340.452	-
- Công ty Dịch vụ Bến xe tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	-	98.692.000
- Công ty CP Du lịch Exotissmo Việt Nam	-	83.555.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	623.855.000	-
- Các đối tượng khác	975.180.115	1.113.165.829
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	3.600.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holidays	-	3.600.000
Cộng	2.230.375.567	1.299.012.829

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.334.902.196	16.008.533.504	15.697.877.329	1.645.558.371
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.992.515.892	3.569.071.913	423.443.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.686.856.172	3.612.189.549	74.666.623
Thuế thu nhập cá nhân	434.632.043	6.933.541.660	6.914.587.283	453.586.420
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.492.341.453	34.125.967.381	34.337.006.642	2.281.302.192
Các loại thuế khác	1.150.508.362	-	1.150.508.362	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	5.412.384.054	64.758.414.609	65.292.241.078	4.878.557.585
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	496.784.570	(496.784.570)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	172.255.364	(97.027.789)	-	75.227.575
Các loại thuế khác	88.179.612	(88.179.612)	-	-
Cộng	757.219.546	(681.991.971)	-	75.227.575

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	533.486.850	478.569.808
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	182.765.064
Chi phí trích trước khác	533.486.850	295.804.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	7.260.044.674	33.841.964.203
- Kinh phí công đoàn	257.344.090	-
- Bảo hiểm xã hội	257	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	30.502.327.764
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.244.587.000	1.444.836.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.758.113.327	1.894.799.513
b) Dài hạn	12.031.760.926	11.615.402.159
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.310.105.000	10.760.746.233
- Phải trả tiền đền bù trại gà Bình Giã	406.655.926	854.655.926
- Phải trả dài hạn khác	315.000.000	-

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giảm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	-	-	44.694.062.705	-	44.694.062.705	44.694.062.705
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	-	-	13.894.062.705	-	13.894.062.705	13.894.062.705
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí OSC	-	-	30.800.000.000	-	30.800.000.000	30.800.000.000

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giảm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn	31.312.083.969	31.312.083.969	26.888.687.717	37.312.083.969	20.888.687.717	20.888.687.717
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	10.888.687.717	-	10.888.687.717	10.888.687.717
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	-	-	16.000.000.000	6.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	31.312.083.969	31.312.083.969	-	31.312.083.969	-	-
b) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 6/9/2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/09/2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất trung bình trong năm 2016 là 8%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	175.682.834.796	-	-	9.115.429.299	-	184.798.264.095
Tăng vốn trong năm	310.301.985.747	-	301.186.556.448	-	-	611.488.542.195
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.671.181.248	9.671.181.248
Tăng/(giảm) khác	114.015.179.457	3.835.753.490	(301.186.556.448)	(9.115.429.299)	(9.671.181.248)	(202.122.234.048)
Số đầu năm nay	600.000.000.000	3.835.753.490	-	-	-	603.835.753.490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.762.817.385	15.762.817.385
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(413.551.619)	(413.551.619)
Số cuối năm	600.000.000.000	3.835.753.490	-	-	15.349.265.766	619.185.019.256

Ghi chú: (i) Phần lợi nhuận phân chia cho đối tác từ hoạt động hợp tác kinh doanh tại Câu lạc bộ Palace.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 31/12/2015, với mã số doanh nghiệp 3500101844, Công ty chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 31/12/2015 với Vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp 600.000.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	258.000.000.000	258.000.000.000
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	71.351.070.000	71.351.070.000
Nguyễn Thị Ngọc Anh	113.770.680.000	113.770.680.000
Nguyễn Thị Thanh	75.847.100.000	75.847.100.000
Các cổ đông khác	81.031.150.000	81.031.150.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	9.862,31	76.968,75

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí, Mua bán Xe máy (Đại lý).
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò Dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn	Kinh doanh Bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.391.664.386	177.902.542.672	50.275.322.501	(7.148.818.310)	308.420.711.249
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>87.391.664.386</u>	<u>177.902.542.672</u>	<u>50.275.322.501</u>	<u>(7.148.818.310)</u>	<u>308.420.711.249</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>6.061.456.614</u>	<u>36.856.835.658</u>	<u>21.787.703.417</u>	<u>(4.130.000.000)</u>	<u>60.575.995.689</u>
Chi phí không phân bổ					45.280.599.809
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					15.295.395.880
Doanh thu từ các khoản đầu tư					11.192.465.841
Lãi (lỗ) khác					245.541.965
Chi phí tài chính					7.041.313.607
Lợi nhuận trước thuế					19.692.090.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					3.929.272.694
Lợi nhuận trong năm					<u>15.762.817.385</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay
	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.420.711.249
Trong đó:	
- Doanh thu bán sản phẩm	87.391.664.386
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.753.724.362
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	50.275.322.501
Cộng	308.420.711.249
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.420.711.249

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay
	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	81.330.207.772
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	138.026.888.704
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	28.487.619.084
Cộng	247.844.715.560

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.316.993.030
Chi phí nhân công	57.649.056.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.043.045.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.734.976.298
Chi phí tiền thuê đất	4.186.197.093
Chi phí khác bằng tiền	83.864.839.209
Cộng	211.795.107.597

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.441.960.204
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.286.075.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	332.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	984.985.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	146.825.442
Cộng	11.192.465.841

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay
	VND
Lãi tiền vay	1.243.826.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.871.770
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.698.318.146
Chi phí tài chính khác	96.296.807
Cộng	7.041.313.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay
	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	78.787.588
Thù lao Hội đồng Quản trị nhận được	635.226.237
Thu từ hỗ trợ an toàn lao động	399.200.000
Tiền thu đất	300.000.000
Thu nhập khác	476.330.404
Cộng	1.889.544.229

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay
	VND
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	923.000.000
Chi hỗ trợ an toàn lao động	399.200.000
Tiền thuê đất	161.687.005
Chi phí khác	160.115.259
Cộng	1.644.002.264

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay
	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	
Tiền thuê nhà	83.727.925
Chi phí nhân viên	27.293.513.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	823.051.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.609.658.947
Thuế, phí và lệ phí	1.453.540.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.155.383.594
Các khoản chi phí QLDN khác	5.246.212.126
Cộng	43.665.087.831
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	
Chi phí tiền điện	109.072.232
Chi phí nhân viên	1.078.032.330
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	152.560.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.607.741
Thuế, phí và lệ phí	89.699.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.611.520
Chi phí vận chuyển	20.750.909
Các khoản chi phí bán hàng khác	51.177.423
Cộng	1.615.511.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	19.692.090.079
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(45.726.609)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.330.645.656)</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(332.620.000)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền và nợ phải thu	(998.025.656)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.284.919.047</i>
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	520.000.000
+ Chi phí lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	721.555.541
+ Chi phí vi phạm hành chính	34.038.052
+ Chi phí khác	9.325.454
Thu nhập chịu thuế	19.646.363.470
Thuế suất thông thường	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.929.272.694

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	31.312.083.969	65.582.750.422
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(69.165.664.097)	(149.123.496.929)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	619.185.019.256	603.835.753.490
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.165.664.097	149.123.496.929
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.510.761.030	57.349.422.188
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	2.290.847.000
Các khoản ký quỹ	2.303.251.334	1.509.295.402
Cộng	120.704.732.461	210.273.061.519
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	31.312.083.969	65.582.750.422
Phải trả người bán và phải trả khác	45.023.443.346	24.952.992.391
Chi phí phải trả	533.486.850	478.569.808
Cộng	76.869.014.165	91.014.312.621

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.165.664.097	-	69.165.664.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.010.743.339	17.500.017.691	47.510.761.030
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	-	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	11.000.000	2.292.251.334	2.303.251.334
Cộng	100.912.463.436	19.792.269.025	120.704.732.461
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	31.312.083.969	31.312.083.969
Phải trả người bán và phải trả khác	32.991.682.420	12.031.760.926	45.023.443.346
Chi phí phải trả	533.486.850	-	533.486.850
Cộng	33.525.169.270	43.343.844.895	76.869.014.165
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.387.294.166	(23.551.575.870)	43.835.718.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.123.496.929	-	149.123.496.929
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.856.404.497	16.493.017.691	57.349.422.188
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.290.847.000	-	2.290.847.000
Các khoản ký quỹ	8.000.000	1.501.295.402	1.509.295.402
Cộng	192.278.748.426	17.994.313.093	210.273.061.519
Số đầu năm			
Các khoản vay	44.694.062.705	20.888.687.717	65.582.750.422
Phải trả người bán và phải trả khác	13.337.590.232	11.615.402.159	24.952.992.391
Chi phí phải trả	478.569.808	-	478.569.808
Cộng	58.510.222.745	32.504.089.876	91.014.312.621
Chênh lệch thanh khoản thuần	133.768.525.681	(14.509.776.783)	119.258.748.898

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm khoản thanh toán bù trừ công nợ phải thu của Công ty với khoản vay Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí OSC với số tiền 4,1 tỷ đồng và khoản thanh toán bù trừ với phần vốn góp tại Công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC với số tiền 20 tỷ đồng; theo đó, tương ứng với giá trị Vay ngắn hạn chi trả trong năm, một khoản tương ứng được điều chỉnh trên chi tiêu Tăng/Giảm các khoản phải thu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mã số 09) với số tiền 4,1 tỷ đồng, và chi tiêu Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (mã số 26) được điều chỉnh giảm là 20 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 là số liệu nhận bàn giao từ Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam; Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền không có kỳ so sánh tương ứng do giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giai đoạn hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần; Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán được phân loại lại cho phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế và phù hợp với Giá trị Doanh nghiệp được kế thừa từ Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam đã được Bộ chủ quản và cơ quan nhà nước có liên quan phê duyệt giá trị doanh nghiệp cuối cùng theo Quyết định số 3945/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 11 năm 2016, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số đầu năm VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.849.284.668	15.373.722.599	(7.524.437.931)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	260.434.976	757.219.546	(496.784.570)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	591.542.473.561	331.992.755.841	259.549.717.720
Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	(287.242.927.101)	(158.656.369.347)	(128.586.557.754)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	31.404.140.305	290.953.858.025	(259.549.717.720)
Giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư	(4.082.538.229)	(132.669.095.983)	128.586.557.754
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.330.701.367	5.412.384.054	1.918.317.313
Phải trả ngắn hạn khác	147.528.486.893	33.841.964.203	113.686.522.690
Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	9.413.372.006	12.279.839.426	(2.866.467.420)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	2.908.662.137	(2.908.662.137)
Vốn góp của chủ sở hữu	485.984.820.543	-	485.984.820.543
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	600.000.000.000	(600.000.000.000)
Thặng dư vốn cổ phần	-	3.835.753.490	(3.835.753.490)



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC DẤU SÁO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7 0 8 0 và số: 04-SCT/BS

Ngày 02-11-2017

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Ngọc Hậu

Lê Dương Thuý
Người lập biểu